Chi tiết mã HS 7312.10.10

Mã HS	7312.10.10
Mô tả hàng hóa	Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện / - Dây bện tao, thừng và cáp: / - - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn(1) (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 10:17:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73121010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11785
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11785
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11785
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11130
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11073
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11073
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11073
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11073
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11073
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11073
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11125
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11125

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11125
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11125
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11125
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11125
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11126
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11126
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11126
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11126
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11126
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11126
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11129
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11079
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11085
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11085
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11085
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11085
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11085
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11085
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11116
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11116
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11116
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11116
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11116
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11116
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11163
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11163

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11163
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11163
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11163
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11163
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11148
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11148
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11148
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11148
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11148
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11148
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D11148
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E11148
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F11148
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11148
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11148
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11148
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11165
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11165
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11165
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11165
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11165
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11165
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11164
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11164
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11164
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11164

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11164
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11164
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11111
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11111
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11111
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11111
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11111
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11111
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11111
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11148
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11148
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11148
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11148
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11148
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11148
RCEP B	2022	2022	0	B!D11148
RCEP B	2023	2023	0	B!E11148
RCEP B	2024	2024	0	B!F11148
RCEP B	2025	2025	0	B!G11148
RCEP B	2026	2026	0	B!H11148
RCEP B	2027	2027	0	B!I11148
RCEP C	2022	2022	0	C!D11148
RCEP C	2023	2023	0	C!E11148
RCEP C	2024	2024	0	C!F11148
RCEP C	2025	2025	0	C!G11148
RCEP C	2026	2026	0	C!H11148

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11148
RCEP D	2022	2022	0	D!D11147
RCEP D	2023	2023	0	D!E11147
RCEP D	2024	2024	0	D!F11147
RCEP D	2025	2025	0	D!G11147
RCEP D	2026	2026	0	D!H11147
RCEP D	2027	2027	0	D!I11147
RCEP E	2022	2022	0	E!D11151
RCEP E	2023	2023	0	E!E11151
RCEP E	2024	2024	0	E!F11151
RCEP E	2025	2025	0	E!G11151
RCEP E	2026	2026	0	E!H11151
RCEP E	2027	2027	0	E!I11151
RCEP F	2022	2022	0	F!D11148
RCEP F	2023	2023	0	F!E11148
RCEP F	2024	2024	0	F!F11148
RCEP F	2025	2025	0	F!G11148
RCEP F	2026	2026	0	F!H11148
RCEP F	2027	2027	0	F!I11148
VIFTA	2024	2024	3,3	VI!F10326
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G10326
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10326
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10326

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7312.10 có 5 dòng thuế; dòng 7312.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn(1) (SEN).	7312.10.20 Loại được phủ, mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính không quá 3 mm; 7312.10.30 Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm; 7312.10.91 Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực; 7312.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7312.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7312.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11785), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.